

CHƯƠNG 1

ओ नमो बुद्धाय ॥

Thành kính đánh lễ Đức Phật

गौतमः कपिलो नाम मुनिर्धर्मभृतां वरः ।

बभूव तपसि श्रान्तः काशीवानिव गौतमः ॥ १ ॥

Xưa có một vị hiền triết tên Gautama Kapila (Gau-tà-mà Kà-pi-là) là bậc tôn túc trong các vị thông suốt pháp thế gian. Người luôn gắng công hành khổ hạnh giống như vị đạo sĩ Kakṣavat Gautama (Kà-k-si-vat Gau-tà-mà). (1)

आश्रित्यस्यः सततं दीप्तं काश्यपवत्तपः ।

आश्रित्य च तद्वद्वै सिद्धिं काश्यपवत्तपः ॥ २ ॥

Người chuyên chú thực hành khổ hạnh theo phương thức của vị Kaśyapa* (Kà-s-yà-pá), cũng có danh tiếng, và đã đạt đến kết quả tốt bậc trong việc tu tiến của mình tương tự như sự thành tựu của vị Kaśyapa. (2)

* Những chữ có dấu hoa thị (*) xin xem phần chú thích ở cuối sách.

हवीषि यश्च स्वात्मार्यं गामधुक्षद्वसिष्ठवत् ।

तपःशिष्टेषु च शिष्येषु गामधुक्षद्वसिष्ठवत् ॥ ३ ॥

Vào các dịp tế lễ, người vẫn tự vắt lấy sữa bò do mục đích riêng của chính bản thân và thốt lên lời giáo huấn cho các đệ tử được huấn luyện về khổ hạnh, tương tự như sò hành của vị Vasistha* (Vá-sí-s-thá). (3)

माहात्म्यादीर्घतपसो यो द्वितीय इवाभवत् ।

तृतीय इव यथाभूत्काव्याङ्गिरसपोर्धिया ॥ ४ ॥

Nếu xét về lòng độ lượng, người được xem như là vị thứ hai so với Dighatapas (Đi-ghá-tá-pas), và là vị thứ ba so với Kavya (Ka-v-yá) và Angirasa* (An-gí-rá-sá) nếu xét về trí thông minh. (4)

तस्य विस्तीर्णतपसः पार्श्वे हिमवतः शुभे ।

क्षेत्रं चायतनं चैव तपसामाश्रमो ऽभवत् ॥ ५ ॥

Người có một khu vườn khổ hạnh ở bên sườn núi tuyết đẹp của dãy núi Himavat (Hy-má-lạp-sơn), là nơi thực hành đồng thời là chốn nghỉ ngơi, thuận tiện cho việc khổ hạnh trường kỳ của chính bản thân. (5)

चारुवीरुत्तरुवनः प्रस्निग्धमृदुशादुलः ।

हविर्धूमवितानेन यः सदाभ्र इवावभौ ॥ ६ ॥

Khu vườn khổ hạnh có khu rừng cây và những lùm bụi xinh xắn, có đồng cỏ xanh mịn màng và mềm mại, với những làn khói hương của việc tế lễ lan tỏa tưởng chừng như một áng mây. (6)

मृदुभिः सैकतैः स्निग्धैः केसरास्तरपाण्डुभिः ।

भूमिभागैरसंकीर्णैः साङ्गराग इवाम्बत् ॥ ७ ॥

Khu vườn khổ hạnh có những bãi cát mịn màng và mềm mại được phủ lên một màu vàng nghệ giống như màu của bảm lông sư tử, với những khu vực đất đai có tính chất khác biệt trông như một bức tranh lập thể. (7)

शुचिभिस्तीर्थसंख्यातैः पावनैर्भावनैरपि ।

बन्धुमानिव यस्तस्थौ सरोभिः ससरोरुद्धैः ॥ ८ ॥

Chốn ấy hiện hữu với nhiều hồ nước có những đóa hoa sen, với vô số bể tắm thanh khiết để tẩy bụi trần đồng thời phục hồi sinh khí, tưởng chừng như được quây quần bởi bạn hữu thiết thân luôn vì lợi ích của người khác. (8)

पर्याप्तफलपुष्पाभिः सर्वतो वनराजिभिः ।

शुशुभे वक्ष्ये चैव नरः साधनवानिव ॥ ९ ॥

Điểm tô phong cảnh thêm phần xinh đẹp là những con đường rừng chẳng chịt từ phương với các loại hoa trái trĩu cành, khu rừng khổ hạnh lại còn đang trên đà phát triển, có thể được ví như một nam nhân toàn hảo về mọi phương diện. (9)

नीवारफलसंतुष्टैः स्वस्थैः शान्तैरनुत्सुकैः ।

आकीर्णो ऽपि तपोभृद्भिः शून्यशून्य इवाम्बत् ॥ १० ॥

Mặc dù đóng đảo các vị hành khổ hạnh nhưng nhờ các vị có bản tánh trầm lặng, không đòi hỏi, tự hài lòng với gạo thô và trái cây rừng, nên chốn ấy tưởng chừng như hoán toàn hoang vắng. (10)

अग्नीनां ह्यमानानां शिशिनां कूजतामपि ।

तीर्थानां चाभिषेकेषु शुश्रुवे यत्र निस्वनः ॥ ११ ॥

Nơi ấy, người ta chỉ nghe âm thanh của ngọn lửa tế thần đang rạo rạo và tiếng những chú chim công đang râm rì, hoặc tiếng nước xối trong các buổi lễ tẩy trần ở những bến tắm. (11)

विरेजुर्हरिणा यत्र सुप्ता मेघ्यासु वेदिषु ।

सलाजैर्माधवीतुष्पैरुपहाराः कृता इव ॥ १२ ॥

Nơi ấy, những con nai đang ngủ gà ngủ gật ở giữa sân tế lễ thiêng liêng cùng với gạo rang khô và những đoá hoa nhài, nhìn chung trông giống như những vật tế thần đã được sắp đặt sẵn. (12)

अपि क्षुद्रमृगा यत्र शान्ताश्चेरुः समं मृगैः ।

शरण्येभ्यस्तपस्विभ्यो विनयं शिक्षिता इव ॥ १३ ॥

Nơi ấy, thậm chí các loài thú dữ cũng chỉ im lặng đi chuyển quanh quẩn cạnh các con nai, tưởng chừng như chúng đã được giáo huấn kỷ cương bởi những vị đạo sĩ khổ hạnh là đối tượng mà chúng nương nhờ. (13)

संदिग्धे ऽप्यपुनर्भावि विरुद्धेष्वगमेष्वपि ।

प्रत्यक्षिण इवाकुर्वन्स्तपो यत्र तपोधनाः ॥ १४ ॥

Nơi ấy, những vị đạo sĩ hành pháp khổ hạnh, mỗi nhìn lướt qua tưởng chừng như đã chứng đạt được pháp nhân, mặc dù đối với họ sự tái sinh vẫn còn là điều nghi vấn và kinh điển vẫn còn chưa thông suốt. (14)

यत्र स्म मीयते ब्रह्म कैश्चित्कैश्चिन्न मीयते ।

काले निमीयते सोमो न चाकाले प्रमीयते ॥ १५ ॥

Nơi ấy, câu cánh tốt cùng đã được chúng ngộ bởi một số vị, còn một số vị khác thì chẳng đạt được gì. Còn rượu thánh Soma* (xô-má) thì được chúng cất đúng thời, còn không phải lúc thì không được tiến hành. (15)

निस्पेक्षाः शरिरिषु धर्मे यत्र स्वबुद्धयः ।

संहृष्टा इव यत्नेन तापसास्तेपिरे तपः ॥ १६ ॥

Nơi ấy, các đạo sĩ khổ hạnh với sự hiểu biết riêng của cá nhân về pháp tu tập, đã nhiệt tâm hành khổ hạnh quên hẳn xác thân, dường như cũng được hoan hỷ với sự gắng công của mình. (16)

आम्यन्तो मुनयो यत्र स्वर्गायोद्युक्तचेतसः ।

तपोरामेण धर्मस्य विलोपमिव चकिरे ॥ १७ ॥

Nơi ấy, có những vị ẩn sĩ, với tâm hướng thượng nhằm đạt cảnh giới thiên đường, đang nỗ lực hết sức mình. Với sự đam mê khổ hạnh dường ấy, tưởng chừng như các vị đã suốt thông pháp tu tập. (17)

अथ तेजस्विसदनं तपःक्षेत्रं तमाश्रमं ।

केचिदिक्ष्वाकवो जम्बू राजपुत्रा विवत्सवः ॥ १८ ॥

Một hóm họ, các vị hoàng tử thuộc giòng dõi Ikṣvāku (I-kh-và-kú), với lòng mong muốn có chốn định cư, nên đã đi đến khu ẩn lâm ấy, là nơi thực hành khổ hạnh và là chốn ngụ cư của những vị đạo sĩ danh tiếng. (18)

सुवर्णस्तम्भवर्ष्माणः सिंहोरस्का महाभुजाः ।

पात्रं शब्दस्य महतः श्रियां च विनयस्य च ॥ १९ ॥

Các vị hoàng tử ấy có thân hình như cột trụ bằng vàng, với lồng ngực như của sư tử và những cánh tay vạm vỡ, xùng xàng với tiếng tám lừng lầy, đồng thời còn có vẻ khôi ngô và tánh tình lịch thiệp. (19)

अहंरूपा ह्यनर्हस्य महात्मानश्चलात्मनः ।

प्राज्ञाः प्राज्ञाविमुक्तस्य भ्रातृव्यस्य यवीयसः ॥ २० ॥

Bởi vì các vị ấy có nhân cách đáng kính, bản chất cao thượng, và thông minh; trong khi người em cùng cha khác mẹ thì không đáng trọng, bản tánh náo động, và dằn dợn. (20)

मातृशुल्कादुपगतां ते श्रियं न विप्रेहिरे ।

ररक्षुश्च पितुः सत्यं यस्माच्छिश्रियिरे वनं ॥ २१ ॥

Các vị ấy, giữ tròn lời hứa của cha mình, đã không chiếm đoạt lại vương quyền của người em được thừa hưởng từ phẩm vật hồi môn của người di ghê; do đó, các vị đã đến nương náu ở chốn rừng sâu. (21)

तेषां मुनिरुपाध्यायो गौतमः कपिलोऽभवत् ।

गुरुमोत्रादतः कौत्सास्ते भवन्ति स्म गौतमाः ॥ २२ ॥

Vị ẩn sĩ Gautama Kapila (Gau-tá-má Ká-pí-lá) đã trở thành vị thầy của họ. Vì lý do đó, các vị hoàng tử giòng dõi Kautsa (Kau-t-sá)* ấy đã đổi tên thành Gautama (Gau-tá-má) theo họ của thầy. (22)

एकपित्रोर्यथा भ्रात्रोः पृथग्गुरुपरिग्रहात् ।

राम एवाभवद्भ्रात्र्यो वासुभद्रोऽपि गौतमः ॥ २३ ॥

Giống như câu chuyện hai anh em cùng một cha, nhưng do việc tiếp nhận hai vị thầy khác nhau nên Rama (Ra-má) được gọi tên là Gāngya (Ga-r-g-yá), trong khi đó Vāsubhadra (Va-sú-bhá-d-rá) lại được gọi tên là Gautama (Gau-tá-má). (23)

शाकवृक्षप्रतिच्छन्नं वासं यस्माच्च चकिरे ।

तस्मादिक्ष्वाकुर्वन्श्यास्ते भुवि शान्प्रा इति स्मृताः ॥ २४ ॥

Và bởi vì những vị giòng dõi Ikṣvāku (Í-k-s-va-kú) này làm chỗ ngụ lợp bằng cỏ śaka (sa-ká), cho nên ở thế gian các vị được gọi tên là Śākya*. (24)

स तेषां गौतमश्चके स्ववंशसदृशीः क्रियाः ।

मुनिरूर्ध्वं कुमारस्य सगरस्येव भार्गवः ॥ २५ ॥

Vị Gautama (Gau-tá-má) kia đã tiến hành nghi thức tôn giáo cho các vị hoàng tử ấy y như cách thức làm cho giòng họ của chính mình, giống như vị ẩn sĩ Bhārgava (Bhà-r-gô-và) đã làm cho thanh niên Sagara* (Sá-gá-rá) trước đây vậy. (25)

कण्वः शाकुन्तलस्येव भरतस्य तरस्यिनः ।

वाल्मीकिरिव धीमांश्च धीमतोर्मथिलेययोः ॥ २६ ॥

एकपित्रोर्यथा भ्रात्रोः पृथग्गुरुपरिग्रहात् ।

राम एवाभवद्भ्रात्र्यो वासुभद्रोऽपि गौतमः ॥ २३ ॥

Giống như câu chuyện hai anh em cùng một cha, nhưng do việc tiếp nhận hai vị thầy khác nhau nên Rama (Ra-má) được gọi tên là Gāngya (Ga-r-g-yá), trong khi đó Vāsubhadra (Va-sú-bhá-d-rá) lại được gọi tên là Gautama (Gau-tá-má). (23)

शाकवृक्षप्रतिच्छन्नं वासं यस्माच्च चकिरे ।

तस्मादिक्ष्वाकुर्वन्श्यास्ते भुवि शान्प्रा इति स्मृताः ॥ २४ ॥

Và bởi vì những vị giòng dõi Ikṣvāku (Í-k-s-va-kú) này làm chỗ ngụ lợp bằng cỏ śaka (sa-ká), cho nên ở thế gian các vị được gọi tên là Śākya*. (24)

स तेषां गौतमश्चके स्ववंशसदृशीः क्रियाः ।

मुनिरूर्ध्वं कुमारस्य सगरस्येव भार्गवः ॥ २५ ॥

Vị Gautama (Gau-tá-má) kia đã tiến hành nghi thức tôn giáo cho các vị hoàng tử ấy y như cách thức làm cho giòng họ của chính mình, giống như vị ẩn sĩ Bhārgava (Bhà-r-gô-và) đã làm cho thanh niên Sagara* (Sá-gá-rá) trước đây vậy. (25)

कण्वः शाकुन्तलस्येव भरतस्य तरस्यिनः ।

वाल्मीकिरिव धीमांश्च धीमतोर्मथिलेययोः ॥ २६ ॥

Cũng giống như vị Kaṇva (Kan-và) đã tiến hành cho Bharata* (Bhà-rá-tá), người con trai đồng mẫu của nàng śakuntala* (Sá-kun-tá-la); và bậc trí tuệ Valmiki* (Val-mi-kí) đã làm cho hai vị hoàng tử thông minh của vương quốc Mithila* (Mí-thí-la). (26)

तद्धनं मुनिना तेन तैश्च क्षत्रियपुंगवैः ।

शान्तां गुप्तां च युगपद्वह्न्यक्षत्रिष्वं दधे ॥ २७ ॥

Nhờ vào vị hiền triết và các dũng sĩ giòng dõi Kṣatriya (K-sá-trí-yá), cho nên khu rừng ấy đã nhanh chóng đạt được danh thơm tiếng tốt là nơi cư trú của Bà-la-môn và vua chúa*, được nổi tiếng là chốn thanh tịnh và có sự an toàn. (27)

अथोदकलशं गृह्य तेषां वृद्धिचिकीर्षया ।

मुनिः स विषदुत्पत्य तानुवाच नृपात्मजान् ॥ २८ ॥

Một ngày kia, với lòng mong muốn đem lại sự thịnh vượng cho các vị hoàng tử, bậc ẩn sĩ mới cầm lấy một bầu nước bay lên không trung, rồi nói với các vị xuất thân giòng dõi vua chúa ấy rằng: (28)

या पतेत्कलशादस्मादक्षय्यसलिलान्महीं ।

धारा तामनतिक्रम्य मामन्वेत यथाक्रमं ॥ २९ ॥

- "Các người hãy theo sát gót chân ta từng bước một, và chờ có nên vượt qua lần ranh nước được rải trên mặt đất từ nguồn nước không bao giờ cạn của bầu nước này." (29)

ततः परममित्युक्त्या शिरोभिः प्रणिपत्य च ।

स्थानारुरुहुः सर्वे शीघ्रवाहानलंकृतान् ॥ ३० ॥

Sau đó, tất cả đồng thanh trả lời: “Vâng thì tốt lắm!” và đã cúi đầu đánh lễ, rồi leo lên những chiếc cỗ xe đã được trang hoàng và được kéo đi bởi những con ngựa chiến. (30)

ततः स तैरनुगतः स्यन्दनस्थैर्नभोगतः ।

तदाश्रममहीप्रान्तं परिचिक्षेप वारिणा ॥ ३१ ॥

Rồi các vị hoàng tử đã đứng trên xe chạy theo sau bậc ẩn sĩ, khi ấy đang đi trên không trung, dùng nước rắc từ phía dọc theo đường ranh trên mặt đất của khuôn viên ấy. (31)

अष्टापदमिवाल्लभ्य निमित्तैः सुरभीकृतं ।

तानुवाच मुनिः स्थित्वा भूमिपालमुतानिदं ॥ ३२ ॥

Sau khi vạch ra một khu vực trông như là có tám cạnh, được trang hoàng với những dấu hiệu làm ranh giới, bậc ẩn sĩ đã dừng lại và nói với các người con trai của vị quân vương diều này: (32)

अस्मिन्धारापरिक्षिप्ते नेमिचिद्धितलक्षणे ।

मिर्मिमीध्वं पुरं यूयं मयि याते त्रिविह्वं ॥ ३३ ॥

- “Khi ta sanh về cõi trời rồi, các người hãy kiến tạo một thành phố ở phần đất đã được ta rải những làn nước xung quanh và đã được đánh dấu khu vực bởi những vết làn của bánh xe ngựa.” (33)

ततः कदाचित्ते वीरास्तस्मिन्प्रतिगते मुनौ ।

बभ्रमुर्षीवनोद्दामा गजा इव निरङ्कुशाः ॥ ३४ ॥

Rồi sau đó một thời gian, khi bậc ẩn sĩ ấy đã lia trần, các vị dũng sĩ kia với tánh tình phóng khoáng của tuổi thanh xuân, đã đi lại đó đây giống như một bầy voi được thoát khỏi xích xiềng. (34)

बद्धगोधाङ्गुलीत्राणा हस्तविहितकामुकाः ।

शराध्मातमाहातूणा व्यापताब्धवाससः ॥ ३५ ॥

(Các vị ấy), với cung sẵn sàng ở tay có những sợi giây da buộc chặt vào để bảo vệ các ngón, với những bao túi lớn đầy ấp các mũi tên, và chiến bào được thắt chặt gọn gàng. (35)

जिज्ञासमाना नागेषु कौशलं श्वापदेषु च ।

अनुचकुर्वन्स्यस्य दौष्मन्तेर्देवकर्मणः ॥ ३६ ॥

(Các vị ấy), mong muốn kiếm tra tài nghệ trên thân hình những chú voi và các loại thú rừng, nên đã bắt chước theo các hành động như thiên thần của những người con trai của vua Duryanta* (Đu-s-yan-tá) lúc còn sống ở trong rừng. (36)

तान्दृष्ट्वा प्रकृतिं यातान्बृहन्नव्याग्रशिश्नुनिव ।

तापसास्तद्धनं हित्वा हिमवन्तं सिधेर्विरे ॥ ३७ ॥

Các vị đạo sĩ khổ hạnh, khi trông thấy các hoàng tử lớn lên và bộc lộ bản tánh tự nhiên giống như những chú cọp con, liền rời bỏ khu rừng ấy vào cư trú ở dãy Hi-mà-lạp-sơn. (37)

ततस्तदाश्रमस्थानं शुन्यं तैः शून्यचेतसः ।

पश्यन्तो मनुषुना तप्ता व्याला इव निशश्चसुः ॥ ३८ ॥

Sau đó, khi nhận thức được rằng khu vực ấy vắng bóng những nhà đạo sĩ, các vị hoàng tử ấy mỗi cảm thấy lòng hiu quạnh, rồi bị dẫn dắt bởi sầu muộn, nên đã thờ dãi giống như loài rắn vậy. (38)

अथ ते पुण्यकर्माणः प्रत्युपस्थितवृद्धयः ।

तत्र तज्जैरुपाख्यातानवापुर्महतो निधीन् ॥ ३९ ॥

Giờ đây, ngoài những việc làm tốt đẹp và sự thịnh vượng đã được thiết lập ở vùng đất ấy, các vị hoàng tử còn thành tựu được những kho báu khổng lồ theo sự chỉ dẫn trước đây nhờ vào trí tuệ của vị ẩn sĩ. (39)

अलं धर्मार्थकामानां निखिलानामवाप्तये ।

निधयो नैकविधयो भूर्यस्ते गतारयः ॥ ४० ॥

Những kho báu ấy có nhiều thứ nhiều loại, vô số kể, có tính chất bền vững, lại vừa đủ cho những sự thành tựu tốt đẹp về các phương diện đạo đức, tài sản, và khoái lạc. (40)

ततस्तत्प्रतिलम्भाच्च परिणामाच्च कर्मणः ।

तस्मिन्वास्तुनि वास्तुज्ञाः पुरं श्रीमन्प्रवेशयन् ॥ ४१ ॥

Sau đó, nhờ vào sự thịnh vượng về của cải và sự chín muồi của nghiệp quả, các vị hoàng tử, với kiến thức về xây dựng của mình, đã kiến tạo trên mảnh đất ấy một thành phố rộng lớn. (41)

सरिद्धिस्तीर्णपरिखं स्पष्टाश्रतमहापथं ।

शैलकल्पमहावप्रं गिरिव्रजमिवापरं ॥ ४२ ॥

Thành phố ấy, có hào lũy rộng như những dòng sông, có đại lộ thẳng tắp và xinh đẹp, có tường thành cao không thua gì những ngọn núi, được ví như là một thành Girivraja (Gí-rí-v-rá-já) thứ hai vậy. (42)

पाण्डुराट्टालसुमुखं सुविभक्तान्तरापथं ।

हर्म्यमालापारिक्षिप्तं कुक्षिं हिमगिरेरिव ॥ ४३ ॥

Thành phố ấy, có một tiền trướng lệ với những tháp canh màu vàng nhạt được bố trí đều các nơi, phía bên trong là những chợ búa được bao bọc bởi những dãy nhà rộng lớn, tương tự như thung lũng của dãy Hi-má-lạp-sơn. (43)

वेदवेदाङ्गविदुषस्तस्थुषः षट्सु कर्मसु ।

शान्तये वृद्धये चैव यत्र विप्रानजीजपन् ॥ ४४ ॥

Ở đó, các vị hoàng tử đã chỉ thị các vị Bà-la-môn thông hiểu về kinh Vệ-đà và các các phần chi tiết *, đồng thời rành rẽ trong sáu phạm sự, cầu nguyện hầu đem lại sự thanh bình và thịnh vượng. (44)

तद्भूमेरभियोक्तृणां प्रयुक्तान्विनिवृत्तये ।

यत्र स्येन प्रभावेन भूत्यदण्डानजीजपन् ॥ ४५ ॥

Ở đó, nhờ vào sức mạnh của chính bản thân, các vị hoàng tử đã lập nên chiến thắng cùng với quân binh đã được huấn luyện nhằm chặn đứng những kẻ thù xâm lược lãnh thổ. (45)

चारित्र्यधनसंपन्नान् सलज्जान्दीर्घदर्शिनः ।

अर्हतोऽतिष्ठिपन्यत्र शूरान्दक्षान् कुटुम्बिनः ॥ ४६ ॥

Ở đó, các vị hoàng tử ấy đã ổn định cho các cư dân là những người đáng kính, có nhiều tài sản và nhân cách tốt đẹp, có lòng tự trọng, biết lo xa, dũng cảm, và khỏe mạnh. (46)

व्यस्तैस्तैस्तौगुणैर्युक्तान्मतिवाग्विक्रमादिभिः ।

कर्मसु प्रतिरूपेषु सचिवांस्ताड्यपुजन् ॥ ४७ ॥

Đối với các quần thần có được những khả năng đặc biệt trong nhiều lãnh vực, như là thông minh, hùng biện, can đảm, v.v... các vị hoàng tử đã bố nhiệm họ vào những nhiệm vụ thích hợp. (47)

वसुमद्भिरविभ्रान्तैरलंबिद्यैरविस्मितैः ।

यद्दृभासे नरैः कीर्णं मन्दरः किल्लैरिव ॥ ४८ ॥

Thành phố ấy đông đảo những cư dân giàu có, khôn ngoan, có học thức, và không tự cao, tương tự như là thành Mandara (Man-đá-rá) với cư dân là loài Kinnara* (Kin-ná-rá) vậy. (48)

यत्र ते हृष्टमनसः पौरप्रीतिचिकीर्षया ।

श्रीमन्त्युद्यानसंज्ञानि यशोधामान्यचीकरन् ॥ ४९ ॥

Ở đó, những cư dân của thành phố ấy có tinh thần sáng khoái, mong mỏi làm hài lòng dân chúng, nên đã tạo lập nên những lâu đài danh tiếng với những khu vườn hoa xinh đẹp tương xứng. (49)

शिवाः पुष्करिणीश्चैव परमाद्भुतगुणाम्भसः ।

नाइया चेतनोत्कर्षादिषु सर्वास्वर्चीयान् ॥ ५० ॥

Và họ lại còn đào ở khắp các nơi những hồ sen tinh khiết với nguồn nước tối hảo hạng về phẩm chất. Họ làm như thế chẳng phải do lệnh của ai, mà phát xuất từ tâm ý hướng thượng. (50)

मनोज्ञाः श्रीमतीः प्रष्टीः पद्मिषूपवनेषु च ।

सभाः कूपवतीश्चैव समन्तात्प्रत्यतिष्ठिपन् ॥ ५१ ॥

Họ lại còn cho thiết lập những trạm nghỉ chân duyên dáng, xinh đẹp, sang trọng hạng nhất, có luôn cả các giếng nước khắp hang cùng ngõ hẻm, dọc theo đường lộ, và ở ven rừng. (51)

हस्त्यश्वसंकीर्णमसंकीर्णमनाकुलं ।

अनिगूढार्थिविभवं निगूढज्ञानपौरुषं ॥ ५२ ॥

Thành phố ấy tấp nập với voi, ngựa, và xe cộ nhưng không bị ô nhiễm và hỗn độn. Vật phẩm thiết yếu đối với kẻ có nhu cầu thì không bị giấu diếm, nhưng vốn hiểu biết và lòng dũng cảm của mỗi cá nhân thì lại không được bộc lộ ra ngoài. (52)

संनिधानमिवार्थानामाधानमिव तेजसां ।

निकेतमिव विद्यानां संकेतमिव संपदां ॥ ५३ ॥

Thành phố ấy được ví như là nơi hội tụ của các loại tài sản, là nơi để thiết lập sự vinh quang, được xem như là một biểu tượng của trí tuệ, và là nơi uơm mầm cho sự thành công. (53)

वासवृक्षं गुणवतामाश्रयं शरणैषिणां ।

आनर्तं कृतशाखाणामालानं बाहुशालिनां ॥ ५४ ॥

Thành phố ấy là cội nguồn cho sự tồn tại của đức hạnh, là nơi cho những ước vọng có thể nương nhờ, là căn cứ địa để tôn giáo được thiết lập, và là nơi dừng chân của khách anh hùng. (54)

समाजैरुत्सवैदयिः क्रियाविधिभिरेव च ।

अलं चक्रुर्लवीर्यास्ते जगद्दाम तत्पुरं ॥ ५५ ॥

Các vị hoàng tử xứng danh anh hùng ấy đã điểm trang cho thành phố trở thành một khuôn mẫu của thế gian với những làn tự hợp, hội hè, quà biếu, và luôn cả nghi thức tôn giáo truyền thống. (55)

यस्मादन्यायतस्ते च कच्चिन्नाचीकरन्करं ।

तस्मादल्पेन काकेन तत्तदापूपुरन्पुरं ॥ ५६ ॥

Bởi vì, các vị hoàng tử ấy đã không áp đặt bất cứ một loại thuế bất công nào nên chỉ trong một thời gian ngắn, họ đã tạo lập nên một thành phố phồn thịnh của thời bấy giờ. (56)

कपिलस्य च तस्यैर्येस्तस्मिन्नाश्रमवास्तुनि ।

यस्मात्ते तत्पुरं चक्रुस्तस्मात्कपिलवास्तु तत् ॥ ५७ ॥

Bởi vì, các vị hoàng tử đã xây dựng thành phố ấy trên khuôn viên vùng đất (vāstu) của vị ẩn sĩ Kapila (Kápi-lá), nên thành phố ấy được gọi là Kapilavāstu (Ká-pi-lá-vā-s-tú, âm là Ca-ỳ-la-vê). (57)

ककन्दस्य मकन्दस्य कुशाम्बस्येव चाश्रमे ।

पुर्यो यथा हि श्रूयन्ते तथैव कपिलस्य तत् ॥ ५८ ॥

Bởi vì, những thành phố ở trong vùng đất của Kalanda (Ká-kan-đá), Makanda (Má-kan-đá), và Kuśāmba (Kú-sam-bá) được biết đến (theo tên của các vị đó); cũng tương tự như thế, thành phố ấy được gọi theo tên của Kapila (Ká-pi-lá). (58)

आपुः पुरं तत्पुरुहूतकल्पास्ते तेजसार्येण न विस्मयेन ।

आपूर्यशोऽगन्धमतश्च शश्वत्सुता ययातेरिव कीर्तिमन्तः ॥ ५९ ॥

Các vị hoàng tử ấy, được so sánh như là thần Indra* (In-đ-rá), đã hộ trì thành phố với trí thông minh và lòng hào hiệp, chứ không phải bằng sự tác trách. Và họ đã đạt được danh thơm tiếng tốt muôn đời, tương tự như là những người con trai danh tiếng của đức vua Yayāti (Yá-ya-ti) vậy. (59)

तन्नाथवृत्तेरपि राजपुत्रैरराजकं नैव राज राष्ट्र ।

तारासहस्रैरपि दीप्यमानैरनुत्थिते चन्द्र इवान्तरीक्षे ॥ ६० ॥

Lành thổ ấy, mặc dù được các vị hoàng tử cai quản như những lành chúa nhưng vẫn chưa có một vị vua trị vì; cũng giống như bầu trời được soi sáng bởi muôn ngàn ánh sao trời khi mặt trăng chưa mọc. (60)

यो ज्यायानथ वयसा गुणैश्च तेषां भ्रातॄणां वृषभ इवीजसा वृषाणां ।

ते तत्र प्रियगुरवस्तमभ्यपिषद्भ्रादित्या दशशतलोचनं दिवीव ॥ ६१ ॥

Giờ đây, giống như ở cõi trời, những người con trai của nữ thần Aditi* (Á-đi-ti) đã tấn phong thần ngàn mặt (In-đ-rá); ở xứ ấy, các vị hoàng tử, với sự tôn trọng thủ bậc, nên đã tôn vương người lớn tuổi nhất trong các anh em của họ, là người cương nghị và có đức độ, được ví như một con bò rừng có sức mạnh so với đồng loại. (61)

आचारवान्विनयवान्नयवान्क्रियावान् धर्माय नेन्द्रियसुखाय धृतातपः ।

तद्भ्रातृभिः परिवृतः स जुगोप राष्ट्रं संकन्दनो दिवमिवानुसृतो मरुद्भिः ॥ ६२ ॥

Vị ấy, với phẩm hạnh tốt, nghiêm nghị, khéo quản lý, năng động, có các em tùy tùng, là người hộ trì sự thịnh vượng cho được ổn định, nhằm duy trì kỷ cương chủ không phải vì lạc thú của giác quan; tương tự như thần Indra (In-đ-rá) cai quản cõi trời có anh em Marut (Má-rút) phụ tá vờy. (62)

सौन्दरनन्दे महाकाव्ये कपिलवास्तवर्णनो नाम प्रथमः सर्गः ।

Chương thủ nhất “Giới thiệu về thành Kapilavàstu”
của bộ trường thi “Saundarananda”

Cũng giống như vị Kaṇva (Kan-và) đã tiến hành cho Bharata* (Bhà-rá-tá), người con trai đồng mẫu của nàng śakuntala* (Sá-kun-tá-la); và bậc trí tuệ Vālmiki* (Val-mi-kì) đã làm cho hai vị hoàng tử thông minh của vương quốc Mithila* (Mí-thí-la). (26)

तद्धनं मुनिना तेन तैश्च क्षत्रियपुंगवैः ।

शान्तां गुप्तां च युगपद्वह्न्यक्षत्रिष्वं दधे ॥ २७ ॥

Nhờ vào vị hiền triết và các dũng sĩ giòng dõi Kṣatriya (K-sá-trí-yá), cho nên khu rừng ấy đã nhanh chóng đạt được danh thơm tiếng tốt là nơi cư trú của Bà-la-môn và vua chúa*, được nổi tiếng là chốn thanh tịnh và có sự an toàn. (27)

अथोदकलशं गृह्य तेषां वृद्धिचिकीर्षया ।

मुनिः स विषदुत्पत्य तानुवाच नृपात्मजान् ॥ २८ ॥

Một ngày kia, với lòng mong muốn đem lại sự thịnh vượng cho các vị hoàng tử, bậc ẩn sĩ mới cầm lấy một bầu nước bay lên không trung, rồi nói với các vị xuất thân giòng dõi vua chúa ấy rằng: (28)

या पतेत्कलशादस्मादक्षय्यसलिलान्महीं ।

धारा तामनतिक्रम्य मामन्वेत यथाक्रमं ॥ २९ ॥

- "Các người hãy theo sát gót chân ta từng bước một, và chờ có nên vượt qua lần ranh nước được rải trên mặt đất từ nguồn nước không bao giờ cạn của bầu nước này." (29)

ततः परममित्युक्त्या शिरोभिः प्रणिपत्य च ।

स्थानारुरुहुः सर्वे शीघ्रवाहानलंकृतान् ॥ ३० ॥

Sau đó, tất cả đồng thanh trả lời: “Vâng thì tốt lắm!” và đã cúi đầu đánh lễ, rồi leo lên những chiếc cỗ xe đã được trang hoàng và được kéo đi bởi những con ngựa chiến. (30)

ततः स तैरनुगतः स्यन्दनस्थैर्नभोगतः ।

तदाश्रममहीप्रान्तं परिचिक्षेप वारिणा ॥ ३१ ॥

Rồi các vị hoàng tử đã đứng trên xe chạy theo sau bậc ẩn sĩ, khi ấy đang đi trên không trung, dùng nước rắc từ phía dọc theo đường ranh trên mặt đất của khuôn viên ấy. (31)

अष्टापदमिवाल्लभ्य निमित्तैः सुरभीकृतं ।

तानुवाच मुनिः स्थित्वा भूमिपालमुतानिदं ॥ ३२ ॥

Sau khi vạch ra một khu vực trông như là có tám cạnh, được trang hoàng với những dấu hiệu làm ranh giới, bậc ẩn sĩ đã đứng lại và nói với các người con trai của vị quân vương diều này: (32)

अस्मिन्धारापरिक्षिप्ते नेमिचिद्धितलक्षणे ।

मिर्मिमीध्वं पुरं यूयं मयि याते त्रिविह्वं ॥ ३३ ॥

- “Khi ta sanh về cõi trời rồi, các người hãy kiến tạo một thành phố ở phần đất đã được ta rải những làn nước xung quanh và đã được đánh dấu khu vực bởi những vết làn của bánh xe ngựa.” (33)

ततः कदाचित्ते वीरास्तस्मिन्प्रतिगते मुनौ ।

बभ्रमुर्षीवनोदामा गजा इव निरङ्कुशाः ॥ ३४ ॥

Rồi sau đó một thời gian, khi bậc ẩn sĩ ấy đã lia trần, các vị dũng sĩ kia với tánh tình phóng khoáng của tuổi thanh xuân, đã đi lại đó đây giống như một bầy voi được thoát khỏi xích xiềng. (34)

बद्धगोधाङ्गुलीत्राणा हस्तविहितकामुकाः ।

शराध्मातमाहातूणा व्यापताब्दवाससः ॥ ३५ ॥

(Các vị ấy), với cung sẵn sàng ở tay có những sợi giây da buộc chặt vào để bảo vệ các ngón, với những bao túi lớn đầy ấp các mũi tên, và chiến bào được thắt chặt gọn gàng. (35)

जिज्ञासमाना नागेषु कौशलं श्वापदेषु च ।

अनुचकुर्वन्स्थस्य दौष्मन्तेर्देवकर्मणः ॥ ३६ ॥

(Các vị ấy), mong muốn kiếm tra tài nghệ trên thân hình những chú voi và các loại thú rừng, nên đã bắt chước theo các hành động như thiên thần của những người con trai của vua Duryanta* (Đu-s-yan-tá) lúc còn sống ở trong rừng. (36)

तान्दृष्ट्वा प्रकृतिं यातान्बृहन्नव्याग्रशिश्नुनिव ।

तापसास्तद्धनं हित्वा हिमवन्तं सिधेर्विरे ॥ ३७ ॥

Các vị đạo sĩ khổ hạnh, khi trông thấy các hoàng tử lớn lên và bộc lộ bản tánh tự nhiên giống như những chú cọp con, liền rời bỏ khu rừng ấy vào cư trú ở dãy Hi-mà-lạp-sơn. (37)

ततस्तदाश्रमस्थानं शुन्यं तैः शून्यचेतसः ।

पश्यन्तो मनुषुना तप्ता व्याला इव निशश्चसुः ॥ ३८ ॥

Sau đó, khi nhận thức được rằng khu vực ấy vắng bóng những nhà đạo sĩ, các vị hoàng tử ấy mỗi cảm thấy lòng hiu quạnh, rồi bị dẫn dắt bởi sầu muộn, nên đã thờ dãi giống như loài rắn vậy. (38)

अथ ते पुण्यकर्माणः प्रत्युपस्थितवृद्धयः ।

तत्र तज्जैरुपाख्यातानवापुर्महतो निधीन् ॥ ३९ ॥

Giờ đây, ngoài những việc làm tốt đẹp và sự thịnh vượng đã được thiết lập ở vùng đất ấy, các vị hoàng tử còn thành tựu được những kho báu khổng lồ theo sự chỉ dẫn trước đây nhờ vào trí tuệ của vị ẩn sĩ. (39)

अलं धर्मार्थकामानां निखिलानामवाप्तये ।

निधयो नैकविधयो भूर्यस्ते गतारयः ॥ ४० ॥

Những kho báu ấy có nhiều thứ nhiều loại, vô số kể, có tính chất bền vững, lại vừa đủ cho những sự thành tựu tốt đẹp về các phương diện đạo đức, tài sản, và khoái lạc. (40)

ततस्तत्प्रप्रतिलम्भाच्च परिणामाच्च कर्मणः ।

तस्मिन्वास्तुनि वास्तुज्ञाः पुरं श्रीमन्प्रवेशयन् ॥ ४१ ॥

Sau đó, nhờ vào sự thịnh vượng về của cải và sự chín muồi của nghiệp quả, các vị hoàng tử, với kiến thức về xây dựng của mình, đã kiến tạo trên mảnh đất ấy một thành phố rộng lớn. (41)

सरिद्धिस्तीर्णपरिखं स्पष्टाश्रितमहापथं ।

शैलकल्पमहावप्रं गिरिव्रजमिवापरं ॥ ४२ ॥

Thành phố ấy, có hào lũy rộng như những dòng sông, có đại lộ thẳng tắp và xinh đẹp, có tường thành cao không thua gì những ngọn núi, được ví như là một thành Girivraja (Gí-rí-v-rá-já) thứ hai vậy. (42)

पाण्डुराट्टालसुमुखं सुविभक्तान्तरापथं ।

हर्म्यमालापरीक्षितं कुक्षिं हिमगिरेरिव ॥ ४३ ॥

Thành phố ấy, có một tiền trướng lệ với những tháp canh màu vàng nhạt được bố trí đều các nơi, phía bên trong là những chợ búa được bao bọc bởi những dãy nhà rộng lớn, tương tự như thung lũng của dãy Hi-má-lạp-sơn. (43)

वेदवेदाङ्गविदुषस्तस्थुषः षट्सु कर्मसु ।

शान्तये वृद्धये चैव यत्र विप्रानजीजपन् ॥ ४४ ॥

Ở đó, các vị hoàng tử đã chỉ thị các vị Bà-la-môn thông hiểu về kinh Vệ-đà và các các phần chi tiết *, đồng thời rành rẽ trong sáu phạm sự, cầu nguyện hầu đem lại sự thanh bình và thịnh vượng. (44)

तद्भूमेरभियोक्तृणां प्रयुक्तान्विनिवृत्तये ।

यत्र स्येन प्रभावेन भृत्यदण्डानजीजपन् ॥ ४५ ॥

Ở đó, nhờ vào sức mạnh của chính bản thân, các vị hoàng tử đã lập nên chiến thắng cùng với quân binh đã được huấn luyện nhằm chặn đứng những kẻ thù xâm lược lãnh thổ. (45)

चारित्र्यधनसंपन्नान् सलज्जान्दीर्घदर्शिनः ।

अर्हतोऽतिष्ठिपन्यत्र शूरान्दक्षान् कुटुम्बिनः ॥ ४६ ॥

Ở đó, các vị hoàng tử ấy đã ổn định cho các cư dân là những người đáng kính, có nhiều tài sản và nhân cách tốt đẹp, có lòng tự trọng, biết lo xa, dũng cảm, và khỏe mạnh. (46)

व्यस्तैस्तैस्तौगुणैर्युक्तान्मतिवाग्विक्रमादिभिः ।

कर्मसु प्रतिरूपेषु सचिवांस्ताड्यपुजन् ॥ ४७ ॥

Đối với các quần thần có được những khả năng đặc biệt trong nhiều lãnh vực, như là thông minh, hùng biện, can đảm, v.v... các vị hoàng tử đã bố nhiệm họ vào những nhiệm vụ thích hợp. (47)

वसुमद्भिरविभ्रान्तैरलंबिद्यैरविस्मितैः ।

यद्भासे नरैः कीर्णं मन्दरः किल्लैरिव ॥ ४८ ॥

Thành phố ấy đông đảo những cư dân giàu có, khôn ngoan, có học thức, và không tự cao, tương tự như là thành Mandara (Man-đá-rá) với cư dân là loài Kinnara* (Kin-ná-rá) vậy. (48)

यत्र ते हृष्टमनसः पौरप्रीतिचिकीर्षया ।

श्रीमन्त्युद्यानसंज्ञानि यशोधामान्यचीकरन् ॥ ४९ ॥

Ở đó, những cư dân của thành phố ấy có tinh thần sáng khoái, mong mỏi làm hài lòng dân chúng, nên đã tạo lập nên những lâu đài danh tiếng với những khu vườn hoa xinh đẹp tương xứng. (49)

शिवाः पुष्करिणीश्चैव परमाद्भुतगुणाम्भसः ।

नाइया चेतनोत्कर्षादिषु सर्वास्वर्चीयान् ॥ ५० ॥

Và họ lại còn đào ở khắp các nơi những hồ sen tinh khiết với nguồn nước tối hảo hạng về phẩm chất. Họ làm như thế chẳng phải do lệnh của ai, mà phát xuất từ tâm ý hướng thượng. (50)

मनोज्ञाः श्रीमतीः प्रष्टीः पद्मिषूपवनेषु च ।

सभाः कूपवतीश्चैव समन्तात्प्रत्यतिष्ठिपन् ॥ ५१ ॥

Họ lại còn cho thiết lập những trạm nghỉ chân duyên dáng, xinh đẹp, sang trọng hạng nhất, có luôn cả các giếng nước khắp hang cùng ngõ hẻm, dọc theo đường lộ, và ở ven rừng. (51)

हस्त्यश्चरथसंकीर्णमसंकीर्णमनाकुलं ।

अनिगूढार्थिविभवं निगूढज्ञानपौरुषं ॥ ५२ ॥

Thành phố ấy tấp nập với voi, ngựa, và xe cộ nhưng không bị ô nhiễm và hỗn độn. Vật phẩm thiết yếu đối với kẻ có nhu cầu thì không bị giấu diếm, nhưng vốn hiểu biết và lòng dũng cảm của mỗi cá nhân thì lại không được bộc lộ ra ngoài. (52)

संनिधानमिवार्थानामाधानमिव तेजसां ।

निकेतमिव विद्यानां संकेतमिव संपदां ॥ ५३ ॥

Thành phố ấy được ví như là nơi hội tụ của các loại tài sản, là nơi để thiết lập sự vinh quang, được xem như là một biểu tượng của trí tuệ, và là nơi uơm mầm cho sự thành công. (53)

वासवृक्षं गुणवतामाश्रयं शरणैषिणां ।

आनर्तं कृतशाखाणामालानं बाहुशालिनां ॥ ५४ ॥

Thành phố ấy là cội nguồn cho sự tồn tại của đức hạnh, là nơi cho những ước vọng có thể nương nhờ, là căn cứ địa để tôn giáo được thiết lập, và là nơi dừng chân của khách anh hùng. (54)

समाजैरुत्सवैदयिः क्रियाविधिभिरेव च ।

अलं चक्रुर्लवीर्यास्ते जगद्दाम तत्पुरं ॥ ५५ ॥

Các vị hoàng tử xứng danh anh hùng ấy đã điểm trang cho thành phố trở thành một khuôn mẫu của thế gian với những lần tụ họp, hội hè, quà biếu, và luôn cả nghi thức tôn giáo truyền thống. (55)

यस्मादन्यायतस्ते च कच्चिन्नाचीकरन्करं ।

तस्मादल्पेन काकेन तत्तदापूपुरन्पुरं ॥ ५६ ॥

Bởi vì, các vị hoàng tử ấy đã không áp đặt bất cứ một loại thuế bất công nào nên chỉ trong một thời gian ngắn, họ đã tạo lập nên một thành phố phồn thịnh của thời bấy giờ. (56)

कपिलस्य च तस्यैर्येस्तस्मिन्नाश्रमवास्तुनि ।

यस्मात्ते तत्पुरं चक्रुस्तस्मात्कपिलवास्तु तत् ॥ ५७ ॥

Bởi vì, các vị hoàng tử đã xây dựng thành phố ấy trên khuôn viên vùng đất (vāstu) của vị ẩn sĩ Kapila (Kápí-lá), nên thành phố ấy được gọi là Kapilavāstu (Ká-pí-lá-vā-s-tú, âm là Ca-ỳ-la-vê). (57)

ककन्दस्य मकन्दस्य कुशाम्बस्येव चाश्रमे ।

पुर्यो यथा हि श्रूयन्ते तथैव कपिलस्य तत् ॥ ५८ ॥

Bởi vì, những thành phố ở trong vùng đất của Kalanda (Ká-kan-đá), Makanda (Má-kan-đá), và Kuśāmba (Kú-sam-bá) được biết đến (theo tên của các vị đó); cũng tương tự như thế, thành phố ấy được gọi theo tên của Kapila (Ká-pi-lá). (58)

आयुः पुरं तत्पुरुहूतकल्पास्ते तेजसार्येण न विस्मयेन ।

आयुर्यशोऽगन्धमतश्च शश्वत्सुता ययातेरिव कीर्तिमन्तः ॥ ५९ ॥

Các vị hoàng tử ấy, được so sánh như là thần Indra* (In-đ-rá), đã hộ trì thành phố với trí thông minh và lòng hào hiệp, chứ không phải bằng sự tác trách. Và họ đã đạt được danh thơm tiếng tốt muôn đời, tương tự như là những người con trai danh tiếng của đức vua Yayāti (Yá-ya-ti) vậy. (59)

तन्नाथवृत्तेरपि राजपुत्रैरराजकं नैव राज राष्ट्र ।

तारासहस्रैरपि दीप्यमानैरनुत्थिते चन्द्र इवान्तरीक्षे ॥ ६० ॥

Lành thổ ấy, mặc dù được các vị hoàng tử cai quản như những lành chúa nhưng vẫn chưa có một vị vua trị vì; cũng giống như bầu trời được soi sáng bởi muôn ngàn ánh sao trời khi mặt trăng chưa mọc. (60)

यो ज्यायानथ वयसा गुणैश्च तेषां भ्रातॄणां वृषभ इवीजसा वृषाणां ।

ते तत्र प्रियगुरवस्तमभ्यपिष्यन्नादित्या दशशतलोचनं दिवीव ॥ ६१ ॥

Giờ đây, giống như ở cõi trời, những người con trai của nữ thần Aditi* (Á-đi-ti) đã tấn phong thần ngàn mặt (In-đ-rá); ở xứ ấy, các vị hoàng tử, với sự tôn trọng thủ bậc, nên đã tôn vương người lớn tuổi nhất trong các anh em của họ, là người cương nghị và có đức độ, được ví như một con bò rừng có sức mạnh so với đồng loại. (61)

आचारवान्विनयवान्नयवान्क्रियावान् धर्माय नेन्द्रियसुखाय धृतातपः ।

तद्भ्रातृभिः परिवृतः स जुगोप राष्ट्रं संकन्दनो दिवमिवानुसृतो मरुद्भिः ॥ ६२ ॥

Vị ấy, với phẩm hạnh tốt, nghiêm nghị, khéo quản lý, năng động, có các em tùy tùng, là người hộ trì sự thịnh vượng cho được ổn định, nhằm duy trì kỷ cương chủ không phải vì lạc thú của giác quan; tương tự như thần Indra (In-đ-rá) cai quản cõi trời có anh em Marut (Má-rút) phụ tá vờy. (62)

सौन्दरनन्दे महाकाव्ये कपिलवास्तवर्णनो नाम प्रथमः सर्गः ।

Chương thủ nhất “Giới thiệu về thành Kapilavàstu”
của bộ trường thi “Saundarananda”